

píng guǒ
苹果

dà xiàng
大象

xiǎo gǒu
小狗

xiāng jiāo
香蕉

fān qié
番茄

cháng jǐng lù
长颈鹿

pī sà
披萨

xiǎo māo
小猫

cǎo méi
草莓

qiǎo kè lì
巧克力

hàn bǎo
汉堡



桌子上有_____。

桌子下有_____。